

UNIT 1:

HEALTHY LIVING

GETTING STARTED

- boating	(n):cuộc đi chơi bằng thuyền
- outdoor activity	(n) : hoạt động ngoài trời
- health	(n) : sức khỏe
- health problem	(n) : vấn đề về sức khỏe
- healthy	(adj) : khỏe mạnh
- fresh air	(n) : không khí trong lành
- sound	(v) : nghe có vẻ
- along	(adv) : cùng với
- suncream	(n) : kem chống nắng
- sunburn	(n): sự rám nắng
- energy	(n) : năng lượng
- wear - wore - worn	(v) : mang , mặc, đội
- bring- brought -brought	(v) :mang lại, đem lại